

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Bắc Ninh, Tháng 01 Năm 2023

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Địa chỉ: Số 01, đường TS1, Khu CN Tiên Sơn, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Mã số: 0100100199

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Bắc Ninh, Tháng 01 Năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		208.918.410.584	209.678.545.167
	(100)=110+120+130+140+150				
I-	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.995.042.174	3.681.143.165
1.	Tiền	111		3.995.042.174	3.681.143.165
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III-	Các khoản phải thu	130		144.569.995.551	130.732.715.452
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65.913.764.265	84.619.807.053
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		162.500.000	601.443.437
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	78.493.731.286	46.222.391.182
7.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.05	-	(710.926.220)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	-	-
IV-	Hàng tồn kho	140	V.07	40.273.954.415	56.817.171.645
1.	Hàng tồn kho	141		40.273.954.415	56.817.171.645
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		20.079.418.444	18.447.514.905
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	1.399.924.029	1.026.451.405
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.883.788.994	17.421.063.500
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	795.705.421	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.347.666.267	99.600.000.599
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I-	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II-	Tài sản cố định	220		60.425.004.284	77.456.576.500
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	59.528.491.782	76.835.120.513
-	Nguyên giá	222		317.003.642.950	313.609.643.754
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(257.475.151.168)	(236.774.523.241)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ (*)	226		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	896.512.502	621.455.987
	- Nguyên giá	228		1.489.178.500	1.104.178.500
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(592.665.998)	(482.722.513)
IV-	Tài sản sản xuất dở dang	240	V.11	-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV-	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V-	Tài sản dài hạn khác	260		20.922.661.983	22.143.424.099
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	20.922.661.983	22.143.424.099
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		290.266.076.851	309.278.545.766
C-	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		114.802.602.913	134.469.487.631
I-	Nợ ngắn hạn	310		113.166.513.334	127.894.307.579
1.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	4.699.542.970	16.408.622.551
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		539.501.743	4.293.706.020
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14		1.710.220.920
4.	Phải trả người lao động	314		14.210.916.627	16.726.063.117
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.923.988.346	3.990.654.383
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	78.899.474.852	45.133.790.482
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	8.436.089.580	37.491.381.343
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ Khen thưởng phúc lợi	322		4.456.999.216	2.139.868.763
II-	Nợ dài hạn	330		1.636.089.579	6.575.180.052
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	1.636.089.579	6.575.180.052
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		175.463.473.938	174.809.058.135
	(400 = 410 + 420)				
I-	Vốn chủ sở hữu	410	V.18	175.463.473.938	174.809.058.135
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		112.020.030.000	112.020.030.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		35.715.474.223	35.227.504.031
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.961.610.970	3.961.610.970
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.414.784.745	7.248.339.134
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.243.042	609.565.432
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.104.541.703	6.638.773.702
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II-	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		290.266.076.851	309.278.545.766

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	181.812.874.221	218.035.381.353	569.573.406.630	656.191.471.360
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-03)	10		181.812.874.221	218.035.381.353	569.573.406.630	656.191.471.360
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	150.337.270.617	183.234.664.001	479.014.995.152	558.388.619.250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.475.603.604	34.800.717.352	90.558.411.478	97.802.852.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	89.672.281	541.974.215	2.300.321.421	2.749.448.487
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.940.558.421	2.466.960.688	6.365.743.516	6.309.917.798
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.350.049.404	1.360.952.779	5.431.788.575	6.241.594.676
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	4.212.880.932	7.577.076.301	16.137.688.181	18.665.567.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	27.122.363.130	22.537.221.737	61.725.245.977	67.197.462.266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.710.526.598)	2.761.432.841	8.630.055.225	8.379.352.591
11. Thu nhập khác	31	VI.07	-	120.000.000	408.169.818	142.068.408
12. Chi phí khác	32	VI.08	23.292.160	15.304.123	23.317.140	16.440.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(23.292.160)	104.695.877	384.852.678	125.628.228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.733.818.758)	2.866.128.718	9.014.907.903	8.504.980.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	(239.379.132)	738.436.697	1.910.366.200	1.866.207.117
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(1.494.439.626)	2.127.692.021	7.104.541.703	6.638.773.702
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(133)	190	634	593
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Thao

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm



Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Chiam đốc

Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.014.907.903	8.504.980.819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.918.571.412	25.328.490.650
- Các khoản dự phòng (trích lập (+), hoàn nhập(-))	03		(710.926.220)	(639.073.780)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		70.235.828	886.178.682
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư, /thanh lý TSCĐ	05		(113.113.507)	(326.357.282)
- Chi phí lãi vay	06		5.431.788.575	6.241.594.676
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.611.463.991	39.995.813.765
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(13.873.513.437)	3.079.196.386
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		16.543.217.230	13.986.669.031
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.759.757.446	(58.484.553.125)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		847.289.492	1.517.760.624
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.545.930.356)	(7.238.369.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.888.182.029)	(1.345.998.910)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.384.000	89.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(534.523.667)	(3.945.785.438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.921.962.670	(12.345.967.089)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.594.667.217)	(5.300.643.811)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	120.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.750.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.113.507	206.357.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.481.553.710)	1.775.713.471
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		332.672.667.782	401.119.505.346
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(366.783.300.018)	(388.623.928.152)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.057.435.485)	(5.864.483.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.168.067.721)	6.631.094.094
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		272.341.239	(3.939.159.524)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.681.143.165	7.620.422.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		41.557.770	(120.270)
Tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70		3.995.042.174	3.681.143.165

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Phạm Thành Liêm

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Chí Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103009019 ngày 31/08/2005 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 Mã số doanh nghiệp 0100100199 ngày 08/12/2020 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 (Một trăm mười hai tỷ, không trăm hai mươi triệu, không trăm ba mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phiếu là 11.202.003 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm ~ 57,70% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 4.738.414 cổ phiếu tương ứng với 47.384.140.000 đồng, chiếm ~ 42,30% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đa ngành

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

7. **Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước, năm nay là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau, có khả năng so sánh được**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Theo thông tư số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Đơn vị đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả

hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Nhất quán

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ;

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Công ty không có quyền kiểm soát cũng như không có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của các đơn vị do Công ty đầu tư vốn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm nếu các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Doanh nghiệp thì Doanh nghiệp trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 về hướng dẫn chế độ trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, từng khoản nợ và từng lần thanh toán. Kế toán theo dõi từng khoản nợ phải thu và thường xuyên kiểm tra đôn đốc thu hồi nợ, phân hạn nợ. Các khoản phải thu được thể hiện theo giá trị thuần (theo số tiền dự kiến thực tế sẽ thu được từ các khoản phải thu đó) do đó Công ty phải thực hiện phân tích tuổi nợ để tính khoản lỗ dự kiến về khoản thu chậm trả, khó đòi có thể không đòi được trong tương lai để trích lập dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính nhằm phản ánh giá trị thuần của các khoản phải thu.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí thu mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được ghi nhận khi giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với TSCĐ được bàn giao từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành nhưng chưa được duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá TSCĐ là giá trị bàn giao dựa trên quyết toán giữa hai bên hoặc giá trị khối lượng thi công thực tế đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

	Năm
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc:	10 - 25
+ Máy móc, thiết bị:	5 - 15
+ Phương tiện vận tải:	6 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý:	4 - 6
+ Tài sản khác:	3 - 5

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và chi phí bảo dưỡng cơ sở hạ tầng, thể hiện số tiền công ty đã thanh toán để thuê 08 ha đất được trả trước cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng được Công ty phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất là 49 năm 3 tháng. Với hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, chi phí thuê hoạt động tối thiểu ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm của Công ty sẽ là 887.798.148 đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh XNK và được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm, theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra được ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính và phản ánh vào Báo cáo Kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm: Lãi vay phải trả liên quan đến hoạt động đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực số 16 “Chi phí đi vay” – Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thời điểm bắt đầu vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau: Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh; Các chi phí đi vay phát sinh; Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đang được tiến hành. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận theo thực tế chi phí và trích trước phải trả theo dự toán chi

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả (nếu có) được trích lập khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra sẽ được ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận của công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi công ty có thể thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; đồng thời công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường là thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy; Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn vào ngày lập bảng cân đối kế toán; đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Đối với doanh thu hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là ngày xác nhận hoàn tất thủ tục hải quan trên tờ khai hải quan.
- Doanh thu hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Lãi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh các khoản giao dịch gốc ngoại tệ, đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ.
- Thu nhập khác ngoài hoạt động SXKD của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, Thu tiền được do khách hàng vi phạm hợp đồng, do bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất, các khoản nợ phải trả không xác định được chủ.

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc là số chênh lệch giữa dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, phí cho vay và đi vay vốn; Khoản lỗ phát sinh khi thanh toán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản phải trả có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

24. Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên lợi nhuận chịu thuế;

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các số liệu trên Báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Văn phòng Công ty sau khi đã loại trừ số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày lập báo cáo và các khoản giao dịch nội bộ trong kỳ Báo cáo tài chính.

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm trước là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền	31/12/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	440.525.851	79.185.992
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.554.516.323	3.601.957.173
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	3.995.042.174	3.681.143.165

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	0		0	0		0

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	65.913.764.265	84.619.807.053
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	42.395.000.000	58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.493.893.952	1.021.619.253
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	194.400.000	23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.926.000.000	6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.908.000.000	6.900.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	60.985.050	119.731.500
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong Limited	689.909.568	1.382.512.545
+ Công ty Lucky Tobacco.m LTD		836.898.468
+ Công ty Liên doanh BAT - Vinataba		
+ Công ty TNHH Wisdom international technology VN	5.434.196	1.482.873.913
+ Công ty TNHH đầu tư TM và DV TH Hưng Thịnh		
+ Tổng công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV		
+ Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki		42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	370.137.600	7.975.896.000
+ Công ty CP DVTM Đồng Tâm	869.500.000	6.740.000
+ Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành		

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2022	01/01/2022
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.541.121.106	513.150.000
+ Công ty TNHH Cường Lập		
+ Các Công ty khác	12.459.382.793	57.608.711
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.889.537.708	80.853.173.416
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	42.395.000.000	58.060.815.293
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.493.893.952	1.021.619.253
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	194.400.000	23.365.650
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.926.000.000	6.195.624.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.908.000.000	6.900.000.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	60.985.050	119.731.500
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki		42.971.720
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	370.137.600	7.975.896.000
+ Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.541.121.106	513.150.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá		
+ Công ty Liên doanh BAT - Vinataaba		

4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	78.493.731.286		46.222.391.182	
- Phải thu về cổ phần hoá;	0		0	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	0		0	
- Tạm ứng;	45.000.000		5.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;	2.750.000.000		2.750.000.000	
- Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	63.983.460.480		0	
- Công ty TNHH MTV thuốc lá An Giang	10.446.806.445		42.929.568.000	
- Phải thu khác.	1.268.464.361		537.823.182	
b) Dài hạn	0		0	
- Phải thu người lao động;	0		0	

4. Phải thu khác	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ;	0		0	
- Phải thu khác.	0		0	
Cộng	78.493.731.286		46.222.391.182	

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Đối tượng nợ
+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN				745.967.851	Từ 06 tháng đến dưới 12 tháng	+ Công ty TNHH Wisdom International Technology VN
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD				493.403.203	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD
+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD				343.495.265	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	+ Công ty Lucky Tobacco CO., LTD

Công ty đã hoàn nhập khoản nợ quá hạn của Công ty Lucky: 487.135.865 đồng trong Q1.2022.

Công ty đã hoàn nhập khoản nợ quá hạn của Công ty TNHH Wisdom: 593.392.302 đồng trong Q3.2022

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;		0		0
b) Hàng tồn kho;		0		0
c) TSCĐ;		0		0
d) Tài sản khác.		0		0
Cộng		0		0

7. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.092.449.329	0	10.895.299.531	0
- Công cụ, dụng cụ;	318.830.443	0	276.790.936	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	3.389.879.108	0	2.128.548.479	0
- Thành phẩm;	24.633.075.112	0	38.048.491.018	0
- Hàng hóa;	515.874.601	0	1.150.291.681	0
- Hàng gửi bán;	323.845.822	0	4.317.750.000	0
Cộng	40.273.954.415	0	56.817.171.645	0

8. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.399.924.029	1.026.451.405
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	480.188.588	41.431.005
- Chi phí kiểm toán		0
- Chi phí bảo hiểm	900.316.073	843.601.040
- Chi phí thuê kho		0
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.419.368	33.419.360
b) Dài hạn	20.922.661.983	22.143.424.099
+ Chi phí trả trước tiền thuê đất KCN	13.831.900.149	14.344.192.749
+ Lệ phí, các khoản BH trả một lần cho nhiều năm		0
+ CCDC chờ phân bổ	2.930.541.386	2.128.683.332
+ Chi phí sửa chữa, chờ phân bổ khác	4.160.220.448	5.670.548.018
Cộng	22.322.586.012	23.169.875.504

0019
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 SƠN
 BẮC N

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	139.887.660.743	154.637.124.531	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	313.609.643.754
Tăng trong năm	435.712.000	3.439.287.463				3.874.999.463
- Mua sắm	0	3.439.287.463	0	0	0	3.439.287.463
- Đầu tư XD CB hoàn thành	435.712.000	0	0	0	0	435.712.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm		481.000.267				481.000.267
- Thanh lý, nhượng bán	0	108.000.000	0	0	0	108.000.000
- Giảm khác	0	373.000.267	0	0	0	373.000.267
Số dư cuối kỳ	140.323.372.743	157.595.411.727	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	317.003.642.950
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	97.765.108.073	128.023.569.436	8.136.521.679	1.584.337.949	1.264.986.104	236.774.523.241
Tăng trong năm	8.067.483.163	10.713.968.388	1.283.004.156	744.172.220		20.808.627.927
- Khấu hao trong năm	8.067.483.163	10.713.968.388	1.283.004.156	744.172.220	0	20.808.627.927
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm		108.000.000				108.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	108.000.000	0	0	0	108.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	105.832.591.236	138.629.537.824	9.419.525.835	2.328.510.169	1.264.986.104	257.475.151.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu năm	42.122.552.670	26.613.555.095	5.138.687.776	2.960.324.972	0	76.835.120.513
- Tại ngày cuối kỳ	34.490.781.507	18.965.873.903	3.855.683.620	2.216.152.752	0	59.528.491.782

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.469.347.082 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu năm	602.950.000	0	0	0	501.228.500	0	1.104.178.500
Tăng trong năm	0	0	0	0	385.000.000	0	385.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	385.000.000		385.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	886.228.500	0	1.489.178.500
HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	482.722.513	0	482.722.513
Tăng trong năm	0	0	0	0	109.943.485	0	109.943.485
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	109.943.485	0	109.943.485
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	592.665.998	0	592.665.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu năm	602.950.000	0	0	0	18.505.987	0	621.455.987
- Tại ngày cuối kỳ	602.950.000	0	0	0	293.562.502		896.512.502

11. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	0	0

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
Góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0

13. Phải trả người bán	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.699.542.970	4.699.542.970	16.408.622.551	16.408.622.551
+ Công ty CP giải pháp Iboss			767.800.000	767.800.000
+ Công ty TNHH SXTM và đầu tư An Hưng			1.078.846.000	1.078.846.000
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ Vận tải 24 giờ	8.553.600	8.553.600	637.300.560	637.300.560
+ Công ty CP bao bì Kinh Bắc			297.137.190	297.137.190
+ Công ty TNHH Kimm Trường Phúc	150.930.000	150.930.000	207.328.000	207.328.000
+ Công ty Centra Line HK Limited				
+ Công ty Hanchen Tobacco HK LTD				
+ Công ty TNHH năng lượng mặt trời Diệu Anh	26.550.000	26.550.000	86.777.000	86.777.000
+ Công ty CP thiết bị PCCC Bắc Ninh			853.600.000	853.600.000
+ Công ty TNHH TMDV Ngân Kiên Phát			6.430.000.000	6.430.000.000
+ Công ty đầu tư phát triển hạ tầng VIGLACERA - CN Tổng công ty VIGLACERA	14.963.290	14.963.290	247.758.658	247.758.658
+ Công ty TNHH DV vận tải Đại Sơn	694.261.971	694.261.971		
+ Công ty TNHH ĐTTM Nam Nguyên	699.251.980	699.251.980		
+ Công ty TNHH vật tư kim khí Trung Hải	413.149.400	413.149.400		
+ Công ty CP TM và công nghệ TST VN	177.066.716	177.066.716		
+ Công ty CP Quốc tế ATK	528.616.800	528.616.800	243.086.800	243.086.800
+ Công ty TNHH cơ khí chính xác Thành Phát	190.448.500	190.448.500		
- Các khoản phải trả cho các đối tượng khác	1.795.750.713	1.795.750.713	5.504.738.343	5.504.738.343
b) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH Hải Hà Cotobuki			54.250.000	54.250.000
+ Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá				
+ TT đào tạo Vinataba				

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022	Số PS có trong kỳ	Số PS nợ trong kỳ	31/12/2022
- Thuế TNDN	383.330.029	1.910.366.200	2.888.182.029	-594.485.800
- Thuế TNCN	1.321.007.082	2.063.835.264	3.586.061.967	-201.219.621
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	575.970.966	575.970.966	0
- Các loại thuế khác	5.883.809	625.120.427	631.004.236	

Cộng	1.710.220.920	5.175.292.857	7.681.219.198	-795.705.421
Trong đó:				
- <i>Số thuế phải nộp Nhà nước:</i>	<i>1.710.220.920</i>			
- <i>Số thuế phải thu Nhà nước:</i>	<i>0</i>			<i>-795.705.421</i>
+ <i>Thuế TNDN</i>				<i>-594.485.800</i>
- + <i>Thuế TNCN</i>				<i>-201.219.621</i>

15. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	1.923.988.346	3.990.654.383
+ <i>Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài</i>	<i>746.576.000</i>	<i>2.109.049.251</i>
+ <i>Trích trước tiền lãi vay NH và các Công ty</i>	<i>8.732.350</i>	<i>147.580.161</i>
+ <i>Lãi vay trái phiếu phải trả</i>		<i>474.078.500</i>
+ <i>Chi phí trích trước khác</i>	<i>1.168.679.996</i>	<i>1.259.946.471</i>
b) Dài hạn	0	0
- <i>Lãi vay</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Các khoản khác (chi tiết từng khoản)</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Cộng	1.923.988.346	3.990.654.383

16. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	78.899.474.852	45.133.790.482
- <i>Kinh phí công đoàn;</i>	<i>79.704.657</i>	<i>48.830.293</i>
- <i>Bảo hiểm xã hội;</i>		<i>50.867.504</i>
- <i>Bảo hiểm y tế;</i>		<i>12.715.602</i>
- <i>Bảo hiểm thất nghiệp;</i>		<i>26.703.186</i>
- <i>Nhận ủy thác XNK</i>	<i>77.499.618.243</i>	<i>43.765.920.000</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</i>	<i>448.493.920</i>	<i>671.136.005</i>
- <i>Quỹ đầu tư vùng nguyên liệu</i>	<i>25.655.965</i>	<i>25.655.965</i>
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác.</i>	<i>846.002.067</i>	<i>531.961.927</i>
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	0	0

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6.800.000.000	6.800.000.000	332.672.667.782	353.062.803.564	27.190.135.782	27.190.135.782
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh			165.287.439.499	165.287.439.499		
+ NH VIB – Trung tâm KD			29.983.886.000	29.983.886.000		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội	6.800.000.000	6.800.000.000	59.074.204.572	79.464.340.354	27.190.135.782	27.190.135.782
+ Ngân hàng VP Bank CN Thăng Long			2.817.835.560	2.817.835.560		
+ Ngân hàng TMCP MSB Bank CN Sở giao dịch			75.509.302.151	75.509.302.151		
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.636.089.580	1.636.089.580	5.055.340.473	13.720.496.454	10.301.245.561	10.301.245.561
+ Công ty Hanchen Tobacco HongKong LTD			116.250.000	5.872.500.000	5.756.250.000	5.756.250.000
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.636.089.580	1.636.089.580	4.939.090.473	7.847.996.454	4.544.995.561	4.544.995.561
c) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.636.089.579	1.636.089.579		4.939.090.473	6.575.180.052	6.575.180.052
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	1.636.089.579	1.636.089.579		4.939.090.473	6.575.180.052	6.575.180.052
Cộng	10.072.179.159	10.072.179.159	337.728.008.255	371.722.390.491	44.066.561.395	44.066.561.395

T.C.P
*

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	7	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước 01/01/2021	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	1.498.303.564	168.836.838.032
Tăng trong kỳ			222.184.533		6.638.773.702	6.860.958.235
- Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0		0
- Lãi trong kỳ trước					6.638.773.702	6.638.773.702
- Tăng khác			222.184.533			222.184.533
Giảm trong kỳ					888.738.132	888.738.132
- Giảm vốn trong kỳ trước	0	0	0	0		0
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác					888.738.132	888.738.132
Số dư đầu năm 01/01/2022	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	7.248.339.134	174.809.058.135
Tăng trong kỳ			487.970.192		7.104.541.703	7.592.511.895
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					7.104.541.703	7.104.541.703
- Tăng khác			487.970.192			487.970.192
Giảm trong kỳ					6.938.096.092	6.938.096.092
- Giảm vốn trong kỳ						
-Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					6.938.096.092	6.938.096.092
Số dư cuối kỳ 31/12/2022	112.020.030.000	16.351.574.000	35.715.474.223	3.961.610.970	7.414.784.745	175.463.473.938

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	64.635.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	7.226.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6.813.460.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	4.364.680.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	259.020.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5.661.010.000
- Cổ đông khác	23.059.570.000	23.059.570.000
Cộng	112.020.030.000	112.020.030.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	112.020.030.000	112.020.030.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	112.020.030.000	112.020.030.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.938.096.092	888.738.132
+ Chia trả cổ tức	3.360.600.900	0
+ Phân phối các quỹ	3.577.495.192	888.738.132
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	487.970.192	222.184.533
<i>Trích quỹ khen thưởng</i>	1.387.262.500	333.276.800
<i>Trích quỹ phúc lợi</i>	1.387.262.500	333.276.799
<i>Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành</i>	315.000.000	0

d) Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
+ Cổ phiếu ưu đãi		
-Mệnh giá CP đang lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển;	35.715.474.223	35.227.504.031
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	3.961.610.970	3.961.610.970
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.456.999.216	2.139.868.763

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2022	01/01/2022
---	-------------------	-------------------

	Cuối kỳ	Đầu năm
-Nguyên liệu thuốc lá(kg)	4.931.186	5.446.600,45
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		320.000
Công ty Hanchen Tobacco HK	3.224.406	3.505.390,45
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	1.706.600	1.621.030
Công ty TNHH Vinataba – Philip moris	180	180
-Thành phẩm thuốc lá (kg)	1.007.833	565.373
Công ty CP Hoàng Liên Sơn		
Công ty CP thương mại Tâm Thành Phát		
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	927.950	530.800
Công ty MTV Viện thuốc lá		
Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	63	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa		16.400
Công ty TNHH TM Việt trung	353	353
Công ty TNHH Cường Lập		
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành		
Công ty Hanchen Tobacco HK	79.467	
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn		17.820
- Vật tư nhận giữ hộ	55.123	35.037
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	23.663	

Công ty TNHH đầu tư TM DV TH Hưng Thịnh	7.601	1.050
Công ty TNHH TM và ĐT Đại Thành	4.824	
Công ty TNHH ĐTTMDV Nam Quang	930	930
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	161	120
Công ty TNHH XNK Thế Hưng	3.630	
Công ty Hanchen Tobacco HK	14.291	32.701
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	23	236
+ Ngoại tệ (USD)	1.666,74	19.189,27

Tài sản cố định nhận giữ hộ: Công ty TNHH Hanchen Tobacco HongKong Limied cho Công ty mượn dây chuyền chế biến sợi theo hợp đồng hợp tác số 85/HĐHT ngày 27/12/2016. Phân xưởng Sợi được hoàn thành và đưa vào vận hành từ T7/2018.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	455.245.526.225	545.182.653.426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi NL thuốc lá;	36.485.974.402	59.626.165.249
Doanh thu SXKD nguyên liệu thuốc lá	491.731.500.627	604.808.818.675
- Doanh thu bán hàng hóa khác;	55.688.941.448	34.459.904.884
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác;	22.152.964.555	16.922.747.801
Doanh thu khác	77.841.906.003	51.382.652.685
Cộng	569.573.406.630	656.191.471.360

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết cho từng đối tượng)	362.602.471.752	454.928.016.967
- Công ty TNHH Vinataba Philip moris	14.849.000.000	13.621.605.400
- Công ty Liên doanh BAT- VINATABA		
- Công ty TNHH 2 TV Thuốc lá Hải Phòng	81.770.000	102.720.000
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	409.429.800	157.035.500
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp		159.120.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	8.782.296.150	79.883.545.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.428.641.584	750.510.000

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	1.908.000.000	28.380.000.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	8.797.110.000	25.031.280.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	6.311.216.000	27.952.320.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	130.234.143.000	121.278.330.818
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	179.933.264.404	149.841.382.885
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	2.315.240.100	2.147.798.050
- Công ty thương mại thuốc lá		77.145.000
- Công ty CP bánh kẹo Hải Hà		6.380.000
- Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	7.552.360.714	5.538.844.314

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm thuốc lá;	382.711.296.984	467.101.786.550
- Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng, gia công sợi nguyên liệu thuốc lá;	33.195.831.759	48.025.572.756
- Giá vốn hàng hóa khác;	54.103.513.855	33.701.468.502
- Giá vốn dịch vụ khác; dịch vụ khác	9.004.352.554	9.559.791.442
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	479.014.995.152	558.388.619.250

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	65.368.302	58.779.545
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.307.159.224	2.223.215.957
- Lãi bán hàng trả chậm, DT khác;	927.793.895	467.452.985
Cộng	2.300.321.421	2.749.448.487

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	5.431.788.575	6.241.594.676
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	933.954.941	1.404.955.623
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-1.350.000.000
- Chi phí tài chính khác;		13.367.499
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	6.365.743.516	6.309.917.798

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	16.137.688.181	18.665.567.942
Chi phí nhân công	141.518.239	253.657.431
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	36.425.384	154.885.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.921.284.455	18.103.906.499
Chi phí bằng tiền khác	38.460.103	153.118.279
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	61.725.245.977	67.197.462.266
Chi phí nhân công quản lý	32.416.560.481	34.697.278.956
Chi phí vật liệu, CCDC quản lý	3.013.579.902	3.040.485.002
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.041.489.952	7.939.374.779
Thuế, phí và lệ phí	467.881.436	-190.183.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.282.012.197	10.082.453.734
Chi phí bằng tiền khác	10.503.722.009	11.628.053.263
c) Chi phí theo yếu tố	450.751.064.526	464.818.358.386
Chi phí nhân công	57.751.855.373	64.682.226.920
Chi phí nguyên vật liệu	308.351.320.889	293.126.373.202
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.918.571.412	25.328.490.650
Chi phí DV mua ngoài	49.862.322.694	65.706.954.081
Chi phí bằng tiền khác	13.866.994.158	15.974.313.533

7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	94.035.000	120.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	314.134.818	22.068.408
Cộng	408.169.818	142.068.408

8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế	317.140	1.158.185
- Các khoản khác.	23.000.000	15.281.995
Cộng	23.317.140	16.440.180

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.014.907.903	8.504.980.819
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	536.923.094	826.054.765
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	493.480.294	363.000.000
+ Tiền phạt, chậm nộp thuế	23.317.140	1.158.185
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	20.125.660	461.896.580
- Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	9.551.830.997	9.331.035.584
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN	1.910.366.200	1.866.207.117
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.104.541.703	6.638.773.702

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Quý IV năm 2022 lợi nhuận trước thuế lỗ 1.733.818.758 đồng, lỗ tăng 4.599.947.476 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước Quý IV năm 2021: lãi 2.866.128.718 đồng). Lũy kế 12 tháng đầu năm 2022 lợi nhuận trước thuế lãi 9.014.907.903 đồng, lãi tăng 509.927.084 đồng so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước lũy kế 12 tháng năm 2021 lãi 8.504.980.819 đồng).

Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ Quý IV năm 2022 lợi nhuận trước thuế lỗ 1.733.818.758 đồng, lỗ tăng 4.599.947.476 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do doanh thu bán hàng giảm, lợi nhuận gộp giảm, một số khoản chi phí quản lý tăng.

Kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế 12 tháng năm 2022 lợi nhuận trước thuế lãi 9.014.907.903 đồng, lãi tăng 509.927.084 đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tiết giảm một số khoản chi phí quản lý, chi phí bán hàng, chi phí lãi vay được tiết giảm.

VII. Thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày 31/12/2022 Công ty có những khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán và nợ ước tính như sau:

Trong vòng một năm (2022)	807.840.000 đồng
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm (2023 – 2026)	3.231.360.000 đồng
Sau năm thứ năm (từ 2027 trở đi)	18.580.320.000 đồng
Cộng	22.619.520.000 đồng

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.

- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đ. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có những sự kiện có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính đã phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính.

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2021 và báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc 30/06/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo báo cáo kiểm toán Nhà nước gửi kèm Văn bản số 1082/TB-KTNN ngày 23 tháng 12 năm 2022 Thông báo về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn.

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán 31/12/2021 như sau:

CHỈ TIÊU TÀI SẢN	MÃ SỐ	31/12/2021	TRÌNH BÀY LẠI	CHÊNH LỆCH
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	213.621.303.866	209.678.545.167	(3.942.758.699)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	130.375.008.138	130.732.715.452	357.707.314
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	84.309.844.944	84.619.807.053	309.962.109
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	46.174.645.977	46.222.391.182	47.745.205
IV. Hàng tồn kho	140	59.832.220.605	56.817.171.645	(3.015.048.960)
1. Hàng tồn kho	141	59.832.220.605	56.817.171.645	(3.015.048.960)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	19.732.931.958	18.447.514.905	(1.285.417.053)
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	918.451.405	1.026.451.405	108.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18.814.480.553	17.421.063.500	(1.393.417.053)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	98.374.185.802	99.600.000.599	1.225.814.797
II. Tài sản cố định	220	76.841.298.495	77.456.576.500	615.278.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	76.219.842.508	76.835.120.513	615.278.005
- Nguyên giá	222	312.735.290.279	313.609.643.754	874.353.475
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(236.515.447.771)	(236.774.523.241)	(259.075.470)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	21.532.887.307	22.143.424.099	610.536.792
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	21.532.887.307	22.143.424.099	610.536.792
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270	311.995.489.668	309.278.545.766	(2.716.943.902)

* M.S.D.
H.

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ				
	300	137.463.767.931	134.469.487.631	(2.994.280.300)
I. Nợ ngắn hạn	310	130.888.587.879	127.894.307.579	(2.994.280.300)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.472.236.951	16.408.622.551	(3.063.614.400)
3. Thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước	313	1.640.886.820	1.710.220.920	69.334.100
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	400	174.531.721.737	174.809.058.135	277.336.398
I. Vốn chủ sở hữu	411	174.531.721.737	174.809.058.135	277.336.398
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.971.002.736	7.248.339.134	277.336.398
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.361.437.304	6.638.773.702	277.336.398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440	311.995.489.668	309.278.545.766	(2.716.943.902)

Điều chỉnh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2021	TRÌNH BÀY LẠI	CHÊNH LỆCH
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1- Lợi nhuận trước thuế</i>	01	8.158.310.621	8.504.980.819	346.670.498
<i>2- Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02	25.069.415.180	25.328.490.650	259.075.470
<i>3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	39.390.067.797	39.995.813.765	605.745.968
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2.043.486.647	3.079.196.386	1.035.709.739
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	10.971.620.071	13.986.669.031	3.015.048.960



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2021	TRÌNH BÀY LẠI	CHÊNH LỆCH
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(54.546.585.250)	(58.484.553.125)	(3.937.967.875)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.236.297.416	1.517.760.624	(718.536.792)

Điều chỉnh Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2021 như sau:

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	31/12/2021	TRÌNH BÀY LẠI	CHÊNH LỆCH
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	655.909.687.631	656.191.471.360	281.783.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	655.909.687.631	656.191.471.360	281.783.729
4. Giá vốn hàng bán	11	557.133.006.325	558.388.619.250	1.255.612.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	98.776.681.306	97.802.852.110	(973.829.196)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.701.703.282	2.749.448.487	47.745.205
7. Chi phí tài chính	22	6.358.483.238	6.309.917.798	(48.565.440)
8. Chi phí bán hàng	24	18.773.567.942	18.665.567.942	(108.000.000)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	68.313.651.315	67.197.462.266	(1.116.189.049)
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	8.032.682.093	8.379.352.591	346.670.498
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8.158.310.321	8.504.980.819	346.670.498
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.796.873.017	1.866.207.117	69.334.100
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.361.437.304	6.638.773.702	277.336.398
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	568	593	25

100
3 T
I AM
SỞ
BẮC

Nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận trước thuế tăng 346.670.498 đồng, chủ yếu do Công ty ghi nhận thiếu doanh thu dịch vụ thuê kho năm 2021, giá vốn bán hàng tăng do phân bổ lại thuế GTGT đầu vào theo tỷ lệ doanh thu không chịu thuế và điều chỉnh hạch toán TSCĐ, Doanh thu hoạt động tài chính tăng do thiếu lãi dự thu khoản tiền gửi ngân hàng, chi phí tài chính giảm do điều chỉnh chênh lệch tỷ giá công nợ lô hàng đã xác nhận trả lại, chi phí bán hàng giảm do chi phí vận chuyển hàng gửi chưa bán, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm chủ yếu do điều chỉnh lại phân bổ một số chi phí sửa chữa.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Chí Thành



